

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường 04, Quận 5, TP.HCM

Mẫu số: B01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.371.679.925	77.966.588.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.503.360.145	15.668.359.007
1. Tiền	111		1.503.360.145	4.668.359.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		40.682.068.468	36.767.146.337
1. Phải thu của khách hàng	131	6	33.282.889.482	34.009.763.435
2. Trả trước cho người bán	132	7	2.043.426.020	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.500.000.000	2.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	9a	5.714.645.403	2.616.275.339
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	-1.858.892.437	-1.858.892.437
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	11	60.579.990.662	24.872.586.583
1. Hàng tồn kho	141		63.838.385.680	28.130.981.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.258.395.018	-3.258.395.018
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.260.650	658.496.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	606.260.650	658.496.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		30.929.234.178	30.929.234.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.819.913.266	14.819.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	9b	14.819.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.002.586.680	3.002.586.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.002.586.680	3.002.586.680
- Nguyên giá	222		7.568.610.711	7.568.610.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.566.024.031	-4.566.024.031
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		28.363.636	28.363.636
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.363.636	28.363.636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.329.000.000	3.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.749.370.596	9.749.370.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	9.749.370.596	9.749.370.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134.300.914.103	108.895.822.247
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		57.625.836.077	31.997.979.432
I. Nợ ngắn hạn	310		57.625.836.077	31.997.979.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.350.152.815	12.316.166.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	963.484.977	742.538.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	267.020.291	3.588.118.920
4. Phải trả người lao động	314		0	4.640.425.613

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.772.506.170	4.365.208.134
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.119.945.090	2.284.795.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	29.770.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.382.726.734	4.060.726.732
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		76.675.078.026	76.897.842.815
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.675.078.026	76.897.842.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	22	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	28.202.342.815	28.202.342.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.622.735.211	4.845.500.000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	4.622.735.211	4.845.500.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		134.300.914.103	108.895.822.247

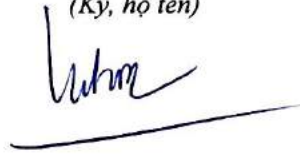
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa



Đỗ Thị Mai Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHI TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	14.540.830.667	20.902.941.619	14.540.830.667	20.902.941.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	101.016.666	138.840.287	101.016.666	138.840.287
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.439.814.001	20.764.101.332	14.439.814.001	20.764.101.332
4. Giá vốn hàng bán	11	25	11.036.708.161	16.893.249.469	11.036.708.161	16.893.249.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.403.105.840	3.870.851.863	3.403.105.840	3.870.851.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	262.029.941	160.072.312	262.029.941	160.072.312
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	27a	2.096.928.911	1.908.810.092	2.096.928.911	1.908.810.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27b	1.928.120.777	2.035.854.567	1.928.120.777	2.035.854.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-359.913.907	86.259.516	-359.913.907	86.259.516
11. Thu nhập khác	31	28	253.975.179	13.206.981	253.975.179	13.206.981
12. Chi phí khác	32	29	116.826.061	131.517.619	116.826.061	131.517.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		137.149.118	-118.310.638	137.149.118	-118.310.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-222.764.789	-32.051.122	-222.764.789	-32.051.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	64.789.095	0	64.789.095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-222.764.789	-96.840.217	-222.764.789	-96.840.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	-51	-22	-51	-22

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2023



Thị Mai Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.867.250.890	37.525.435.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-43.955.956.172	-87.638.886.538
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.534.742.905	-5.843.344.089
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-992.340.322	-956.855.186
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.850.833.429	1.508.603.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6.931.427.649	-8.318.174.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-44.696.382.729	-63.723.220.805
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261.383.867	8.828.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		761.383.867	8.828.665
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.770.000.000	50.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.770.000.000	50.000.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		-14.164.998.862	-13.714.392.140
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		15.668.359.007	14.277.719.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5	1.503.360.145	563.327.842

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2023



Đỗ Thị Mai Anh

Kế Toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 18/2/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ bể bơi di động.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2023, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:

- Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị...áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	31/3/2023	31/12/2022
Tiền mặt	431.326.701	1.476.162
Tiền gửi ngân hàng	1.072.033.444	4.666.882.845
Tiền tiết kiệm 3 tháng	0	11.000.000.000
Cộng	1.503.360.145	15.668.359.007

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2023	31/12/2022
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	4.650.134.716	7.770.544.736
Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.195.784.679	336.857.489
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	2.755.328.535	0
Ban Quản lý Dự án Giáo dục Trung học cơ sở Khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	6.703.729.056	6.703.729.056
Các đối tượng khác	16.977.912.496	19.198.632.154
Cộng	33.282.889.482	34.009.763.435

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	1.980.882.020	0
Công ty cổ phần Tập đoàn ECI	60.320.000	0
Các đối tượng khác	2.224.000	0
Cộng	2.043.426.020	0

8. Phải thu cho vay ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục (*)	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	1.500.000.000	2.000.000.000

(*) Khoản cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục vay theo hợp đồng vay vốn số 133/HĐVV-2022 ngày 15/11/2022 và phụ lục hợp đồng số 01-2023/PL-HĐVV ngày 31/12/2022 với giá trị vay 1.500.000.000 đồng lãi suất 10%/năm thời hạn vay gia hạn đến 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	539.136.922		0	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	1.000.070		0	
Phải thu người lao động thuế TNCN	849.429.596		845.754.010	
Ký cược, ký quỹ	33.732.204		429.942.321	
Công Ty TNHH Nhựa Đồng Tâm	168.000.000		168.000.000	
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	991.187.200		0	
Lương CBCNV	3.131.164.411		0	
Phải thu khác	995.000		1.172.579.008	
Cộng	5.714.645.403		2.616.275.339	

b. Dài hạn

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.819.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty cổ phần Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HD/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2023	31/12/2022
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.666.273.790	1.666.273.790
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	159.349.377	159.349.377
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	33.269.270	33.269.270
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng - 12 tháng	0	0
Cộng	1.858.892.437	1.858.892.437

11. Hàng tồn kho

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0		29.854.000	
Nguyên liệu, vật liệu	2.081.565.564		2.328.497.761	
Công cụ dụng cụ	269.997.346		0	
Chi phí sx, kd dở dang	639.773.178		632.364.966	
Thành phẩm	6.620.486.949		4.720.412.467	
Hàng hóa	54.226.562.643	3.258.395.018	20.419.852.407	3.258.395.018
Cộng	63.838.385.680	3.258.395.018	28.130.981.601	3.258.395.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Chi phí bản thảo	136.428.954	189.645.664
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	291.019.990	290.038.772
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.811.706	178.811.706
Cộng	606.260.650	658.496.142

b. Dài hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	845.933.667	845.933.667
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.903.436.929	8.903.436.929
Cộng	9.749.370.596	9.749.370.596

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Ngày 22/07/2021, Nghị quyết hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT quyết định dừng việc đầu tư xây dựng khi chứa hàng tại KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh và thoái toàn bộ vốn đã đầu tư tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo giá thị trường.

Liên quan đến việc dừng thực hiện chủ trương xây dựng kho chứa hàng hóa và tiến hành thủ tục thoái vốn đã đầu tư tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh tiếp tục được đưa ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 với tỷ lệ biểu quyết tán thành là 99,12%.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	6.423.850.771	535.059.122	7.568.610.711
Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	6.423.850.771	535.059.122	7.568.610.711
Khấu hao				
Số đầu kỳ	576.454.465	3.496.039.366	493.530.200	4.566.024.031
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	576.454.465	3.496.039.366	493.530.200	4.566.024.031
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	33.246.353	2.927.811.405	41.528.922	3.002.586.680
Số cuối kỳ	33.246.353	2.927.811.405	41.528.922	3.002.586.680

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 2.641.061.032 đồng.

• Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/3/2023.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2023	31/12/2022
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	28.363.636
Cộng	28.363.636	28.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/3/2023				31/12/2022			
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết - Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương - Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang hoạt động Đang hoạt động	21% 35%	21% 35%	3.329.000.000 2.100.000.000 1.229.000.000		3.329.000.000 2.100.000.000 1.229.000.000	

Báo cáo tài chính quý I/2023 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương và Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/3/2023 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	9.961.354.037	0
Công ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	140.145.426	1.361.629.656
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.026.514.861	2.818.672.861
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.747.180.958	1.708.387.278
Các đối tượng khác	4.474.957.533	6.427.476.599
Cộng	17.350.152.815	12.316.166.394

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Phòng Giáo dục và Đào tạo Bến Cát	291.478.704	291.478.704
Phòng Giáo dục và Đào tạo Dương Minh Châu	120.286.965	119.197.935
Các đối tượng khác	551.719.308	331.861.668
Cộng	963.484.977	742.538.307

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	0	1.275.400.107	1.423.090.340	173.216.235	0	25.526.002
Thuế TNDN	0	992.340.322	992.340.322	0	0	0
Thuế TNCN	0	1.320.378.491	1.469.814.614	390.930.412	0	241.494.289
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Cộng	0	3.588.118.920	3.888.245.276	567.146.647	0	267.020.291

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	4.772.506.170	4.365.208.134
Cộng	4.772.506.170	4.365.208.134

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023	31/12/2022
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	40.260	3.083.195
Tài sản thừa chờ giải quyết	38.095	0
Nhận kí quỹ kí cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	787.518.186	1.546.125.253
Công ty cổ phần Văn hóa Giáo dục Long Minh	40.432.974	40.432.974
Công ty cổ phần Văn hóa và Giáo dục Tân Việt	170.688.759	170.688.759
Phải trả khác	101.226.816	675.153.910
Cộng	1.119.945.090	2.284.795.332

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2023	31/12/2022
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	29.770.000.000	0
Cộng	29.770.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/1/2022	44.050.000.000	-200.000.000	25.390.345.351	4.823.500.000
Tăng trong năm	0	0	2.811.997.464	11.512.124.160
Giảm trong năm	0	0	0	11.490.124.160
Số dư tại 31/12/2022	44.050.000.000	-200.000.000	28.202.342.815	4.845.500.000
Số dư tại 01/1/2023	44.050.000.000	-200.000.000	28.202.342.815	4.845.500.000
Tăng trong kỳ	0	0	0	-222.764.789
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư tại 31/3/2023	44.050.000.000	-200.000.000	28.202.342.815	4.622.735.211

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2023	31/12/2022
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	31/3/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/3/2023	31/12/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.845.500.000	4.823.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	-222.764.789	11.512.124.160
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	0	11.490.124.160
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	0	4.823.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông	0	4.823.500.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	0	6.666.624.160
- Quỹ đầu tư phát triển	0	2.811.997.464
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HDQT, BKS	0	3.854.626.696
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.622.735.211	4.845.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Doanh thu Sách giáo khoa	10.095.372.330	7.774.699.090
Doanh thu Sách tham khảo	3.829.527.708	9.868.469.588
Doanh thu khác	615.930.629	3.259.772.941
Cộng	14.540.830.667	20.902.941.619

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Hàng bán bị trả lại	101.016.666	138.840.287
Cộng	101.016.666	138.840.287

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn Sách giáo khoa	8.152.340.394	6.986.735.398
Giá vốn Sách tham khảo	2.468.004.389	7.291.300.406
Giá vốn hoạt động khác	416.363.378	2.615.213.665
Cộng	11.036.708.161	16.893.249.469

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	262.029.941	160.072.312
Cộng	262.029.941	160.072.312

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân công	217.956.948	167.821.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	68.403.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.807.368	1.135.615.718
Chi phí bằng tiền khác	1.351.164.595	536.969.159
Cộng	2.096.928.911	1.908.810.092

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nhân viên	139.739.137	144.544.001
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	12.116.000	93.478.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	143.709.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.139.007	1.037.372.455
Chi phí bằng tiền khác	692.126.633	616.749.419
Cộng	1.928.120.777	2.035.854.567

28. Thu nhập khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc, giấy đôi dư từ cắt rọc	208.773.218	13.203.181
Thu nhập khác	45.201.961	3.800
Cộng	253.975.179	13.206.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	70.124.065	123.519.348
Chi phí bóc xếp sách	2.447.025	7.813.575
Chi phí khác	44.254.971	184.696
Cộng	116.826.061	131.517.619

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-222.764.789	-32.051.122
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	-222.764.789	-32.051.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	0	0
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-222.764.789	-96.840.217
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	0	0
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)		
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-222.764.789	-96.840.217
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-51	-22

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.406.156	1.435.482.990
Chi phí nhân công	398.216.980	312.365.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	225.370.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.853.876.367	5.104.739.090
Chi phí bằng tiền khác	2.043.291.228	1.153.718.578
Cộng	7.567.790.731	8.231.677.437

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

01/1/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.316.166.394	0	12.316.166.394
Chi phí phải trả	4.365.208.134	0	4.365.208.134
Phải trả khác	1.892.763.692	0	1.892.763.692
	18.574.138.220	0	18.574.138.220
31/3/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.350.152.815	0	17.350.152.815
Chi phí phải trả	4.772.506.170	0	4.772.506.170
Phải trả khác	1.119.904.830	0	1.119.904.830
	23.242.563.815	0	23.242.563.815

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	41.995.070.100	147.847.816.805
Công ty cổ phần In Sách Giáo khoa tại TP. Hồ Chí Minh	Công in	38.668.696	0
Công ty cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa	558.808.250	392.710.750
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	157.790.005	520.610.926
Công ty cổ phần ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	38.793.680	17.149.400
Công ty cổ phần ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	7.842.000	474.697.860
Công ty cổ phần ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	3.500.000	0
Công ty cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	72.859.440	0
Công ty cổ phần Học liệu EMCO	Mặt bằng, điện nước	206.003.043	121.826.536
Công ty cổ phần Tập đoàn ECI	Sách Tham khảo	141.980.000	13.248.000
Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách Tham khảo	102.144.050	28.150.000
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách, khác	68.000.000	99.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	68.111.595	64.297.900
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo Dục	Lãi vay	47.638.889	0
Công ty cổ phần Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	543.070.470	535.554.740
Công ty cổ phần Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	1.161.948.601	554.471.200
Công ty cổ phần Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	2.904.000.560	4.797.121.460
Công ty cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	7.568.400	0
Công ty cổ phần Sách và TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	9.630.074	7.500.000
Công ty cổ phần Sách và TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	28.914.900	9.619.000
Công ty cổ phần Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	63.172.500	130.451.400
Công ty cổ phần Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	1.858.927.190	796.024.763
Công ty cổ phần Sách TBTH TP Cần Thơ	Cung ứng sách	64.480.000	401.531.250
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo Dục	Thu hồi tiền cho vay	500.000.000	0
Chia/nhận cổ tức			
Công ty cổ phần Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ tức	122.900.000	0

36. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.

13C
Y
N
IẾT
IC
M
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
 - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
 - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng:
 - ✓ Thời điểm chi trả: Chi trả theo tiến độ thanh toán đã được thỏa thuận trước tại Phụ lục hợp đồng nêu trên.
 - ✓ Giá trị thuê: áp dụng đơn giá thuê 1.900.000 đồng/m² cho toàn bộ thời gian thuê (đơn giá chưa bao gồm VAT).
 - ✓ Đến thời điểm 31/3/2023, Công ty đã nhận được hóa đơn và tiến hành chi trả với số tiền là: 10.450.000.000 đồng.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023.

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Mai Anh


TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Duyên



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ TBGD
MIỀN NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 161 /SMN-KTTV

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
quý 1/2023 so với cùng kì năm trước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Sách và TBGD Miền Nam,

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (gọi tắt là Công ty Miền Nam), mã chứng khoán SMN, báo cáo giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2023 so với cùng kì năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Chênh lệch	Tỉ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	14.439.814.001	20.764.101.332	(6.324.287.331)	70%
Giá vốn hàng bán	11.036.708.161	16.893.249.469		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và ccáp dịch vụ	3.403.105.840	3.870.851.863		
Doanh thu hoạt động tài chính	262.029.941	160.072.312		
Chi phí tài chính	-	-	-	
Chi phí bán hàng	2.096.928.911	1.908.810.092		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.928.120.777	2.035.854.567		
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(359.913.907)	86.259.516		
Thu nhập khác	253.975.179	13.206.981		
Chi phí khác	116.826.061	131.517.619		
Lợi nhuận khác	137.149.118	(118.310.638)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(222.764.789)	(32.051.122)	(190.713.667)	

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2023 lỗ nhiều hơn so với quý 1/2022: 190.713.667 đồng, do quý 1/2023 công ty lùi thời gian phát hành SGK đồng thời đẩy mạnh công tác quảng cáo tiếp thị sách tham khảo và các sản phẩm khác chuẩn bị cho khai giảng năm học mới.

Công ty Miền Nam trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT-TV;
- Lưu: HC.



Đỗ Thị Mai Anh